

Số: 657 /QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 04 tháng 4 năm 2025

### QUYẾT ĐỊNH

**Điều chuyển tài sản là nhà, đất, trụ sở làm việc (cũ) của Sở Tài chính (trước hợp nhất là Sở Kế hoạch và Đầu tư) cho Sở Xây dựng (sau hợp nhất) để quản lý, sử dụng, phục vụ công tác của đơn vị**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công là nhà, đất; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 của HĐND tỉnh Điện Biên ban hành quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội; phân cấp quản lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Nghị quyết số 224/QĐ-HĐND ngày 20/02/2025 của HĐND tỉnh thành lập các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh Điện Biên;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 319/TTr-STC ngày 02/4/2025.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Điều chuyển tài sản là nhà, đất trụ sở làm việc (cũ) của Sở Tài chính (trước hợp nhất là Sở Kế hoạch và Đầu tư) cho Sở Xây dựng (sau sáp nhập) để quản lý và sử dụng, phục vụ công tác của đơn vị.

(Có Danh mục tài điều chuyển kèm theo)

## **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Xây dựng phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận và quản lý, sử dụng tài sản được điều chuyển theo đúng quy định hiện hành; thực hiện báo cáo, hạch toán tài sản theo quy định và báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh qua Sở Tài chính.

2. Sau khi hoàn thành bàn giao, tiếp nhận tài sản được điều chuyển, Sở Xây dựng có trách nhiệm sắp xếp, quản lý và sử dụng tài sản theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công hiện hành.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện giữa các đơn vị đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật hiện hành.

## **Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Xây dựng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- L/d UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT. ✓

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Thành Đô**

1

**DANH MỤC TÀI SẢN ĐIỀU CHUYỂN CHO SỞ XÂY DỰNG (SAU HỢP NHẤT)**  
 (Kèm theo Quyết định số **657** /QĐ-UBND ngày **04** / **4** /2025 của UBND tỉnh)



STT	Tên tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Đơn vị tính	Diện tích đất	Diện tích sàn sử dụng	Nguyên giá (Đồng)	Giá trị còn lại trên sskt đến 31/12/2024 (Đồng)	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Trụ sở làm việc (cũ), nhà, đất của Sở Tài chính (trước khi hợp nhất là Sở Kế hoạch và Đầu tư) điều chuyển cho Sở Xây dựng (sau hợp nhất)</b>							
<b>I</b>	<b>Nhà làm việc</b>							
1	Ngôi số 1 (Nhà làm việc cấp III, 3 tầng)	1996	Cái	320m <sup>2</sup>	960m <sup>2</sup>	4.216.812.280	1.289.443.452	
2	Ngôi số 2 (Nhà làm việc 2 tầng + 1 trệt)	2001	Cái	215,87m <sup>2</sup>	431,74m <sup>2</sup>	2.222.741.408	831.185.314	
3	Ngôi số 4 (Trung tâm XTĐT)	1996	Cái	147,82m <sup>2</sup>	443,46m <sup>2</sup>	1.156.148.147	376.832.960	
4	Ngôi số 5 (Nhà bảo vệ + bộ phận 1 cửa)	2016	Cái	86,5m <sup>2</sup>	86,5m <sup>2</sup>	967.613.613	386.755.170	
<b>II</b>	<b>Đất</b>							
1	Đất trụ sở làm việc	1995	Khuôn viên	2.333,7m <sup>2</sup>	1921,7m <sup>2</sup>	46.720.674.000	46.720.674.000	
<b>III</b>	<b>Vật kiến trúc</b>							
1	Công trình thoát nước	1995	Cái		1	13.244.000	0	
2	Công điện INOX	2012	Cái		1	120.000.000	0	
3	Sân bê tông	1995	Cái		1	1.085.252.262	0	
4	Hàng rào xây gạch	1996	Cái		1	17.107.000	0	
<b>IV</b>	<b>Tài sản khác</b>							
1	Điều hòa nhiệt độ Sumikura 12000BTU- 2 chiều (Loại 5) (2021.2)	2021	Cái		1	17.980.000	8.990.000	
2	Điều hoà nhiệt độ LG 18 000 BTU 2 cục 2 chiều.2010 (4)	2010	Cái		1	17.624.214	0	

3	.Điều hoà nhiệt độ SumiKurs APS/APO - 180 18000BTU 1 chiều(Moandı R32)- Loại 3	2024	Cái		1	18.990.000	16.616.250	
4	Điều hoà nhiệt độ LG 18 000 BTU 2 cục 2 chiều.2010 (2)	2010	Cái		1	17.624.214	0	
5	Điều hoà nhiệt độ Panasonic hai chiều 9 000 BTU.2017	2017	Cái		1	18.367.711	0	
6	Điều hoà nhiệt độ Sumikura 9000BTU- 2 chiều (Loại 4) (2021.1)	2021	Cái		1	14.420.000	7.210.000	
7	Điều hoà nhiệt độ LG 18 000 BTU 2 cục 2 chiều.2010 (3)	2010	Cái		1	17.624.214	0	
8	Điều hoà nhiệt độ LG 18 000 BTU 2 cục 2 chiều.2010 (1)	2010	Cái		1	17.624.214	0	
9	Điều hoà nhiệt độ Panasonic hai chiều 18 000 2 cục 2 chiều.2017 (2)	2017	Cái		1	25.347.440	0	
10	Điều hoà nhiệt độ Sumikura 18000BTU- 1 chiều (Loại 3) (2021.3)	2021	Cái		1	18.450.000	9.225.000	
11	Điều hoà nhiệt độ Panasonic hai chiều 18 000 2 cục 2 chiều.2017 (1)	2017	Cái		1	25.347.440	0	
12	Điều hoà nhiệt độ Panasonic hai chiều 18 000 2 cục 2 chiều.2017 (3)	2017	Cái		1	25.347.442	0	
13	Điều hoà nhiệt độ Sumikura 18000BTU- 1 chiều (Loại 3)	2022	Cái		1	19.100.000	11.937.500	
14	Điều hoà nhiệt độ MISUBISHI 18 000 BTU 2 cục 2 chiều.2010	2010	Cái		1	20.500.329	0	